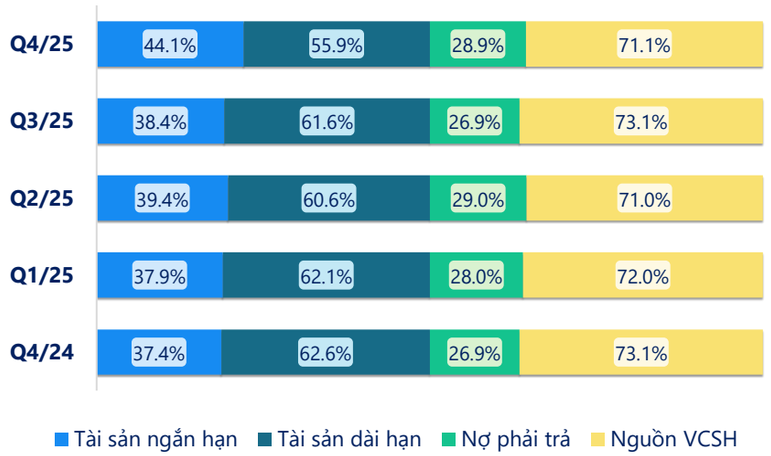
FireAnt

CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
SL cổ phiếu LH	23,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,185
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	462
P/E	13.8
EPS	1,409

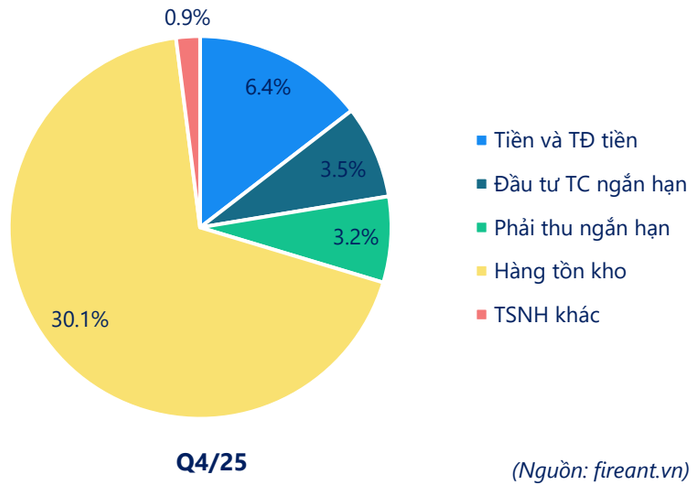
	YTD	1T	3T	6T
TNV	119.1%	43.4%	91.2%	29.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



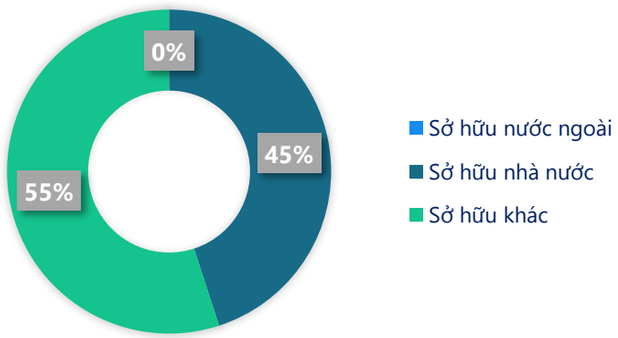
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



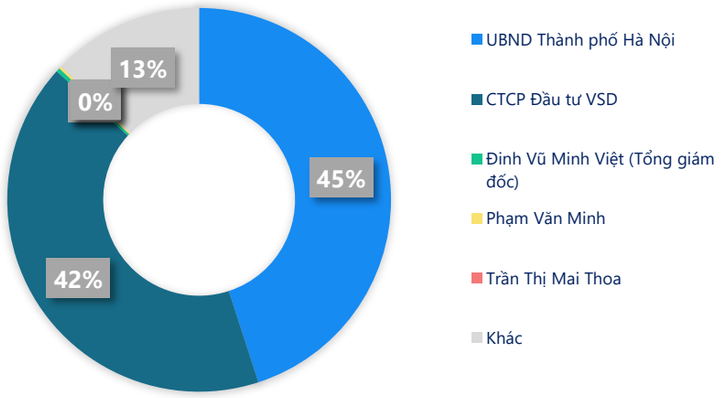
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



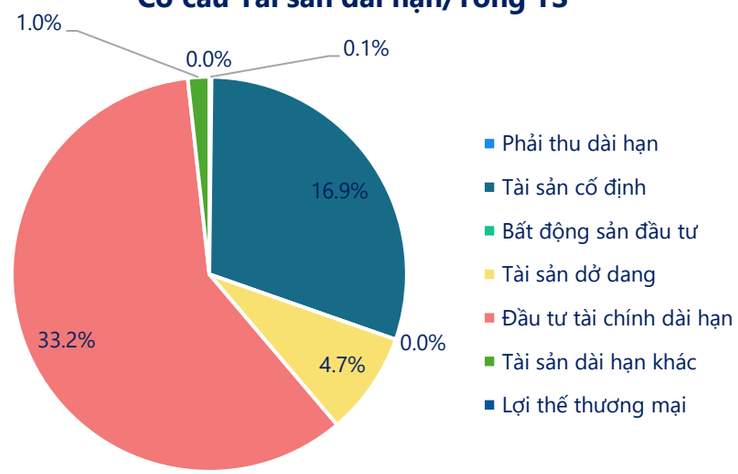
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

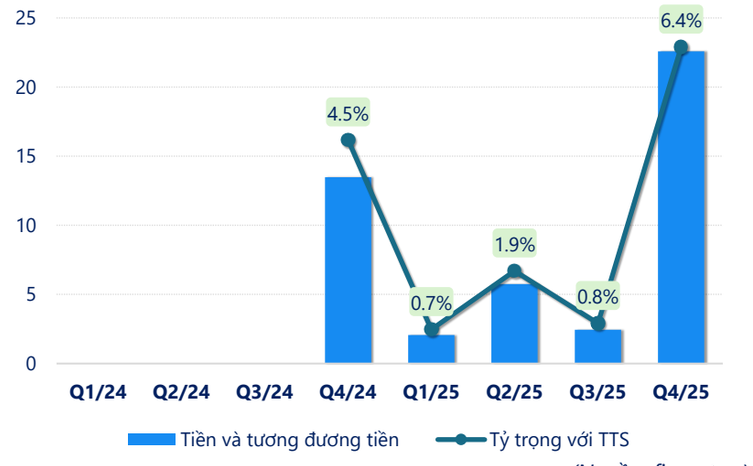


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

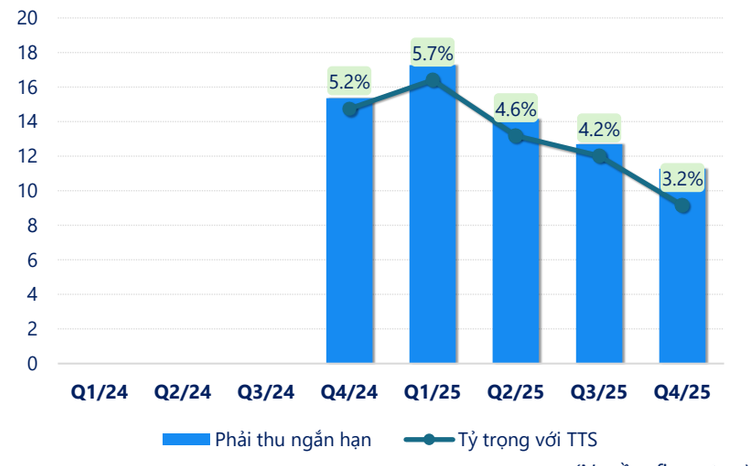
CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

Tiền và tương đương tiền



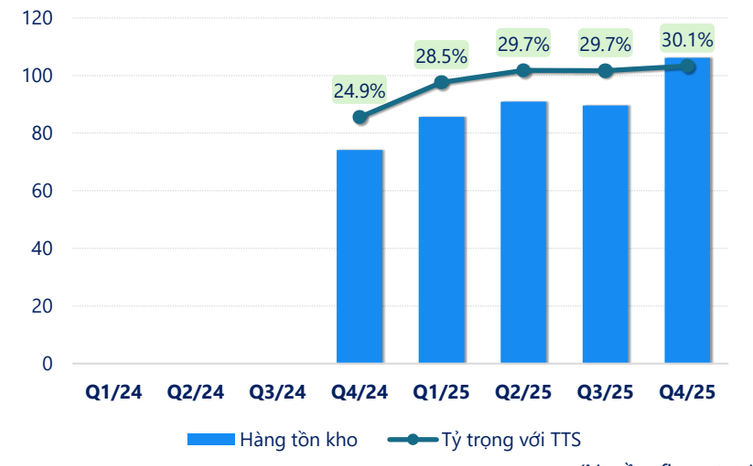
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



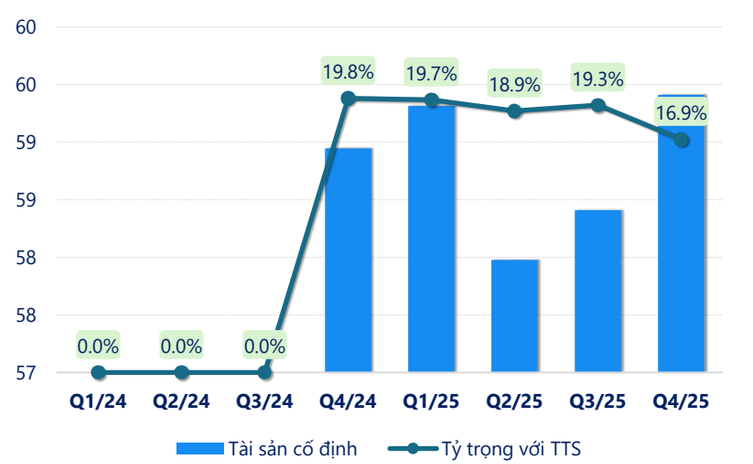
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



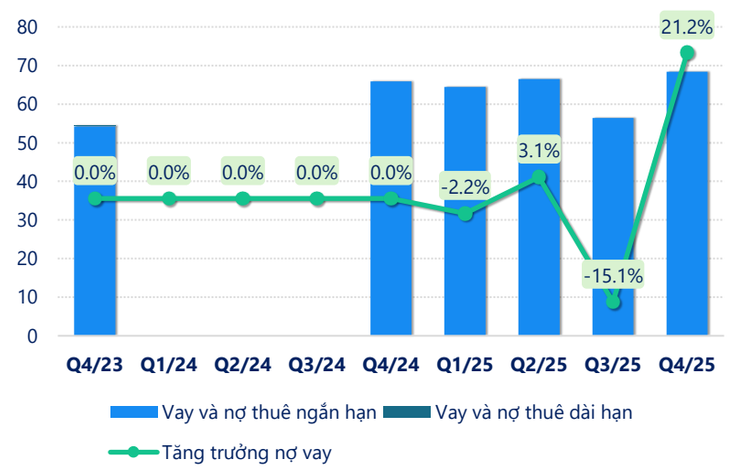
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



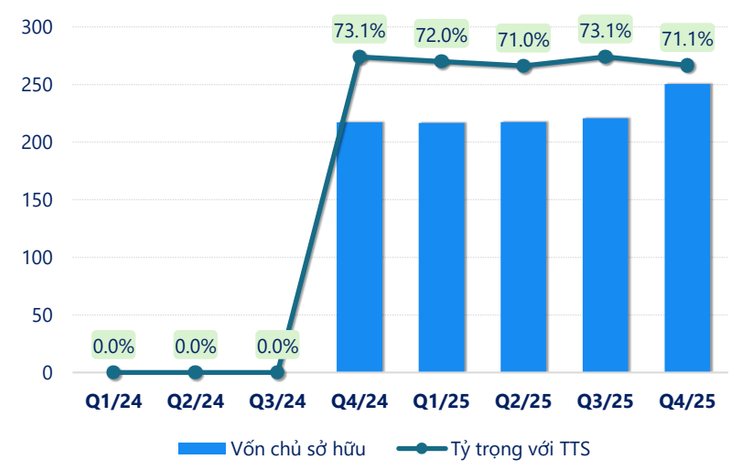
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

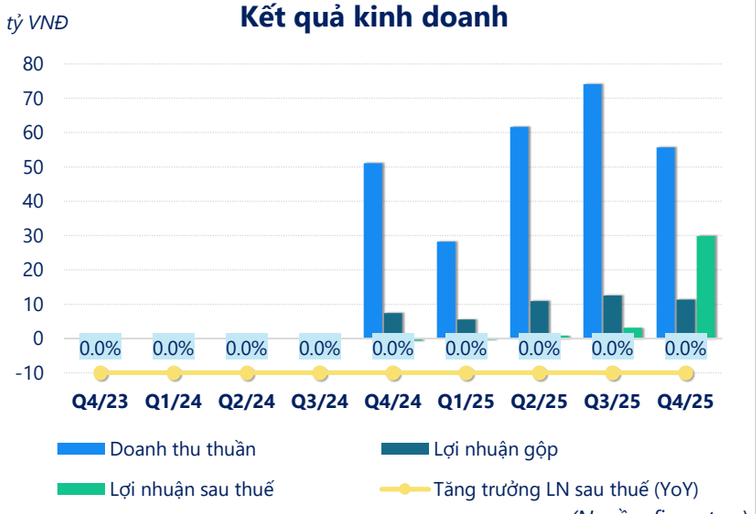


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

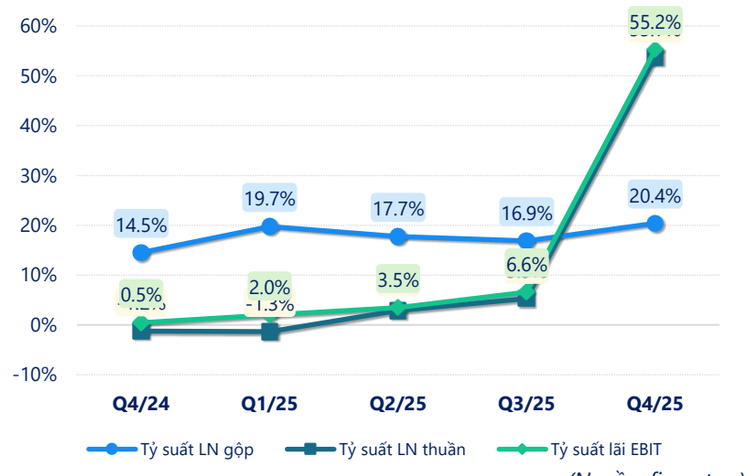
CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

Kết quả kinh doanh



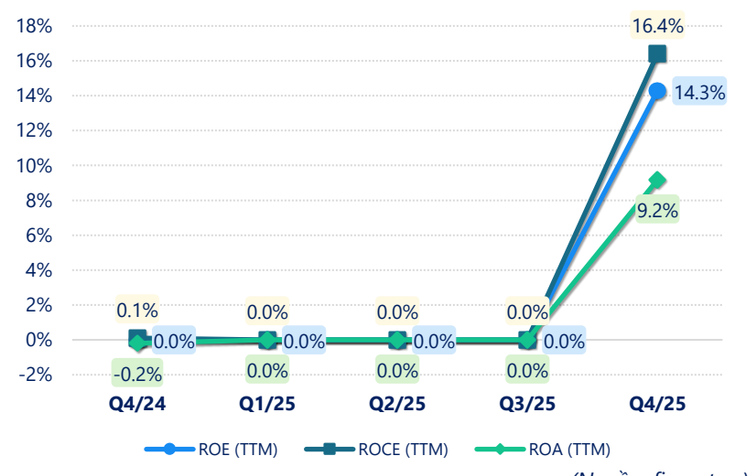
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



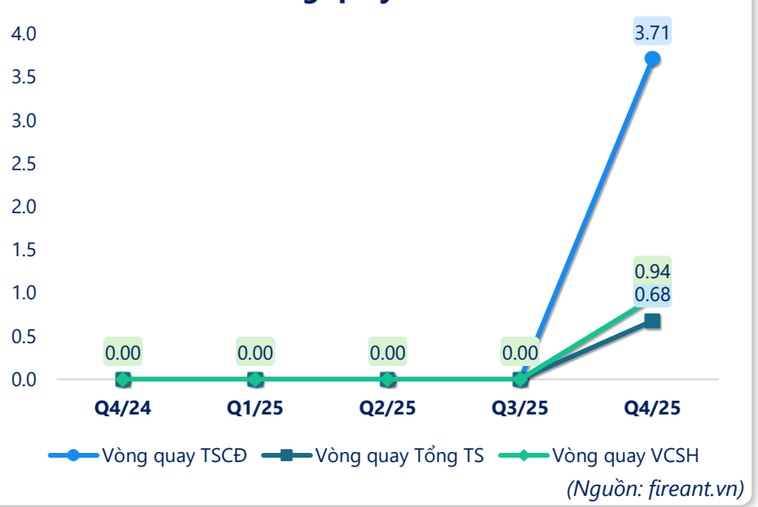
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



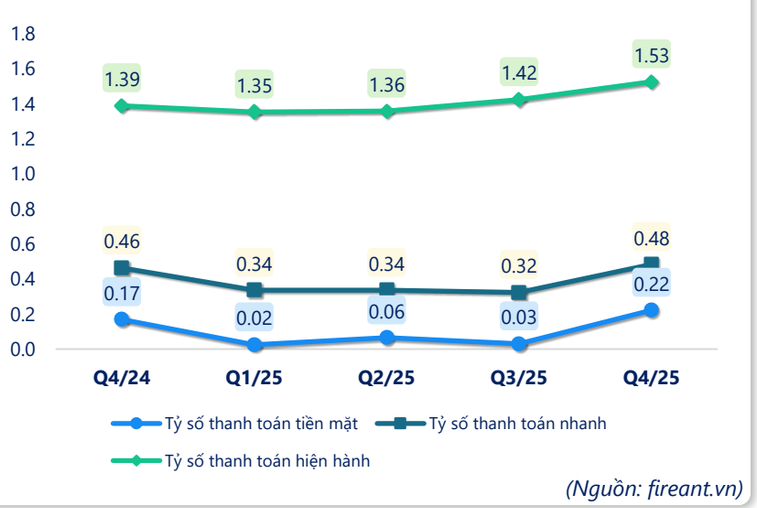
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



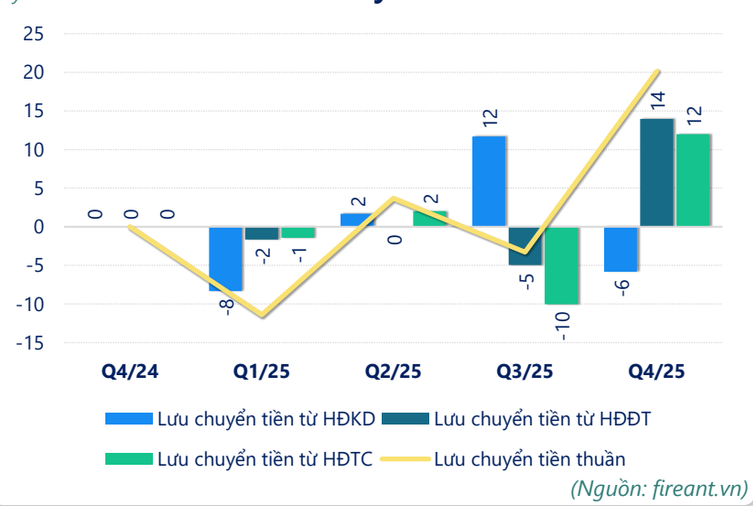
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**352**	**297**	**18.6%**
Tài sản ngắn hạn	155	111	40.4%
Tiền và tương đương tiền	22.6	13.5	67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.2	6.50	87.7%
Phải thu ngắn hạn	11.3	14.7	-23.2%
Hàng tồn kho	106	74.1	43.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.13	1.83	71.0%
Tài sản dài hạn	**197**	**186**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	0.37	0.37	0.0%
Tài sản cố định	59.4	58.9	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	5.62	196%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.44**	**4.44**	**-22.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	80.0	27.2%
Nợ ngắn hạn	**102**	**80.0**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.4	65.9	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.7	7.24	310%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**250**	**217**	**15.4%**
Vốn chủ sở hữu	**250**	**217**	**15.4%**
Vốn điều lệ	237	237	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	51.1	28.2	61.7	74.1	55.7
Giá vốn hàng bán	43.7	22.6	50.7	61.6	44.3
Lợi nhuận gộp	7.43	5.57	10.9	12.5	11.4
Doanh thu HĐTC	0.16	0.07	0.06	0.02	30.2
Chi phí TC	0.81	0.94	1.04	0.97	0.94
Chi phí lãi vay	0.81	0.94	1.04	0.97	0.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.12	2.50	4.98	4.61	5.92
Chi phí QLDN	3.28	2.58	3.22	3.00	4.84
LN thuần từ HĐKD	-0.62	-0.38	1.77	3.94	29.9
Lợi nhuận khác	0.04	0	-0.67	-0.01	-0.11
LN trước thuế	-0.58	-0.38	1.10	3.93	29.8
Lợi nhuận sau thuế	-0.58	-0.38	0.82	3.14	29.8
LNST của CĐ cty mẹ	-0.58	-0.38	0.82	3.14	29.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-8.31	1.67	11.7	-5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-1.66	-0.01	-4.97	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.42	2.02	-10.0	12.0
Tiền đầu kỳ	0	13.5	2.07	5.75	2.45
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-11.4**	**3.68**	**-3.30**	**20.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	2.07	5.75	2.45	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic